

TẬP ĐOÀN
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85 /TST-KTTKTC

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020.

V/v: Công bố thông tin về BCTC tổng hợp
Quý IV năm 2019.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243 7366 984 Fax: 0243 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2019 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 20/01/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.



Phan Sỹ Kiên

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG (TST)

The Telecommunication Technical Service JSC.

HÀ NỘI, NĂM 2020

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong báo cáo KQKD quý IV năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước.

* Trong quý IV năm 2019 lợi nhuận sau thuế của Công ty TST là 242.082.282 đồng, giảm -535.644.536 đồng (-69 %) so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân sau: Trong quý IV năm 2019 công ty TST có sự sụt giảm mạnh về doanh thu khoảng -18% đồng thời giá vốn cũng giảm tương đương -15% nên dù chi phí tài chính có giảm -9% và chi phí quản lý quý IV năm 2019 -60% nhưng lợi nhuận sau thuế của TST vẫn giảm -535.644.536 đồng tương đương (-69 %) so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập giải trình



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

Chứng chỉ ISO 9001:2008 (được cấp bởi TUV-NORD ngày 10/04/2014).



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165,505,983,761	166,358,110,857
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,080,362,690	2,777,753,117
1.	Tiền	111		6,080,362,690	2,777,753,117
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		114,795,281,047	140,458,470,651
1.	Phải thu khách hàng	131		80,936,274,837	98,373,783,765
2.	Trả trước cho người bán	132		1,069,903,854	750,856,604
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		38,676,410,120	47,221,138,046
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,023,475,565)	(6,023,475,565)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV.	Hàng tồn kho	140		43,930,156,161	22,489,097,398
1.	Hàng tồn kho	141		46,195,310,299	24,292,251,536
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,265,154,138)	(1,803,154,138)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		700,183,863	632,789,691
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80,813,184	86,553,726
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		69,215,310	7,779,425
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		550,155,369	538,456,540
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55,286,836,853	58,194,725,449
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		65,375,000	65,375,000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		65,375,000	65,375,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		23,599,413,166	24,972,881,056
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		3,590,925,348	4,955,393,238
	- Nguyên giá	222		41,447,077,471	46,417,149,095
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37,856,152,123)	(41,461,755,857)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	20,008,487,818	20,017,487,818
	- Nguyên giá	228	20,199,237,818	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(190,750,000)	(181,750,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-
	- Nguyên giá	231	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	1,054,313,636	1,054,313,636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,054,313,636	1,054,313,636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	29,440,579,710	30,400,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	15,300,000,000	15,300,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14,140,000,000	14,140,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4,930,579,710	5,890,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(4,930,000,000)	(4,930,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	1,127,155,341	1,702,155,757
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	1,127,155,341	1,702,155,757
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ từng thay thế	263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	220,792,820,614	224,552,836,306
NGUỒN VỐN			220,792,820,614	224,552,836,306
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300	139,748,069,526	142,652,209,802
I.	Nợ ngắn hạn	310	139,490,069,526	142,014,350,702
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	48,429,008,194	52,211,971,930
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,023,315,632	797,691,127
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	2,468,414,601	3,449,935,297
4.	Phải trả người lao động	314	283,605,518	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	28,413,539,114	24,212,578,200
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	138,000,000
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20,689,406,642	25,300,906,523
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	38,182,779,825	35,903,267,625
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	258,000,000	637,859,100
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336	-	-

7.	Phải trả dài hạn khác	337		120,000,000	120,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		138,000,000	517,859,100
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81,044,751,088	81,900,626,504
I.	Vốn chủ sở hữu	410		81,044,751,088	81,900,626,504
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		32,663,796,276	32,663,796,276
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		100,057,499	100,057,499
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		36,614,084	36,614,084
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		244,283,229	1,100,158,645
	<i>LNST chưa phân phối luy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		79,453,000	1,387,199,053
	<i>LNST chưa phân phối luy kế kỳ này</i>	421b		164,830,229	(287,040,408)
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		220,792,820,614	224,552,836,306

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người Lập biểu

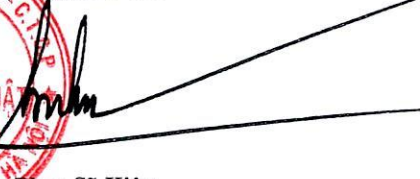

Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán


Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc




Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		36,876,060,741	44,780,260,941	63,955,716,034	113,058,084,913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		36,876,060,741	44,780,260,941	63,955,716,034	113,058,084,913
4. Giá vốn hàng bán	11		35,305,852,915	41,415,857,900	54,928,441,332	95,148,726,981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,570,207,826	3,364,403,041	9,027,274,702	17,909,357,932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,242,925	(278,249,549)	3,635,466,533	207,661,473
7. Chi phí tài chính	22		708,879,158	777,631,931	2,985,757,497	3,340,091,901
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		708,879,158	711,693,826	2,985,757,497	3,267,204,353
8. Chi phí bán hàng	24		(425,121,958)	(465,412)	1,888,855,738	2,003,023,355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		334,785,013	833,611,680	7,797,463,130	10,317,202,355
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		952,908,538	1,475,375,293	(9,335,130)	2,456,701,794
11. Thu nhập khác	31		65,694,550	4	1,052,271,416	118,312,568
12. Chi phí khác	32		716,000,236	525,521,836	737,582,250	610,119,480
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(650,305,686)	(525,521,832)	314,689,166	(491,806,912)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		302,602,852	949,853,461	305,354,036	1,964,894,882
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		60,520,570	172,126,643	61,070,807	375,134,927
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		242,082,282	777,726,818	244,283,229	1,589,759,955
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		50	162	51	331
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		50	162	51	331

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Ngày 20 tháng 01 năm 2020



Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ IV

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		305,354,036	1,964,894,519
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,373,467,890	1,475,991,187
- Các khoản dự phòng	03		462,000,000	758,446,386
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3,901,251	72,887,578
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(696,672,583)	(198,720,000)
- Chi phí lãi vay	06		2,985,757,497	3,267,204,353
- Thu nhập từ lãi tiền gửi	07		(1,242,925)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3 lưu động	08		4,432,565,166	7,340,704,023
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25,590,054,890	19,754,747,914
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,903,058,763)	(4,452,391,097)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4,803,793,376)	(10,652,391,097)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		580,740,958	(448,807,911)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2,985,757,497)	(3,267,204,353)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(336,935,528)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,433,585,269	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,173,300,278)	(55,714,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(4,165,899,159)	8,218,943,479
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			(148,200,000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,115,454,545	
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
4	24			
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		3,892,715,030	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		696,672,583	198,720,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,704,842,158	50,520,000
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
1	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
2	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70,289,739,584	78,535,016,503
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(68,390,086,484)	(87,850,279,222)
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		(135,986,526)	(1,743,821,272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,763,666,574	(11,059,083,991)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3,302,609,573	(2,789,620,512)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2,777,753,117	5,567,358,246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6,080,362,690	2,777,737,734

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



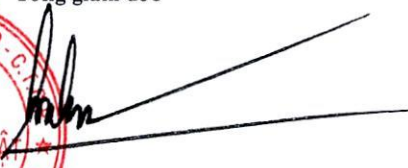
Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc

Phan Sỹ Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty;
- ▶ Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện tử, tin học;
- ▶ Xây dựng các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- ▶ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo qui định hiện hành;
- ▶ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; và
- ▶ Mua bán cáp quang, cáp đồng, cáp điện và vật tư, thiết kế viễn thông, tin học, truyền hình.

Công ty có trụ sở chính tại số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh, xí nghiệp tại các địa chỉ như sau:

<i>Tên chi nhánh/Xí nghiệp</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	Lô 15A 63, đường Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có 155 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 122 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- ▶ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 6).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh số 5 - Chính sách kế toán áp dụng.

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với các Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế hoặc các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung trên máy vi tính để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4.2 Thay đổi chính sách Kế toán

Áp dụng quy định mới

Thông tư 180/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc thanh toán và hạch toán trợ cấp mất việc làm, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 180 thay thế Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ trợ cấp mất việc làm tại các doanh nghiệp.

Theo Thông tư 180, số dư còn lại của quỹ trợ cấp mất việc làm cuối năm 2012 sẽ được ghi nhận là thu nhập khác trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thông tư 179/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc ghi nhận, đo lường và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của Công ty cho các năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 179 thay thế Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông tư 179, Công ty sử dụng tỷ giá 20.810 đồng/ đô la Mỹ và tỷ giá 2.659 đồng/ đô la Hồng Kông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là tỷ giá trung bình của các ngân hàng thương mại mà Công ty có giao dịch.

Thông tư 200/2014/TT-BTC

Công ty TST đang áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp mới nhất ban hành vào ngày 22/12/2014, theo đó thông tư 200 sẽ hướng dẫn kế toán áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và một số quy định mới về sổ sách, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới nhất sẽ được áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

▶ 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

▶ 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

▶ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.7 **Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

3.11 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng bên quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả một cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Chi phí hợp đồng xây dựng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho hoạt động xây dựng hoặc chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng bao gồm chi phí mua hàng trực tiếp.

Giá vốn cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phát sinh trực tiếp cho từng hợp đồng dịch vụ được trích vào giá vốn dựa theo tỷ lệ doanh thu cung cấp dịch vụ được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm cho từng loại dịch vụ. Chi phí sản xuất chung cho bộ phận quản lý của các xí nghiệp và chi nhánh được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phát sinh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

3.16 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3.18 Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là việc thuê tài sản đó khi phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

3.19 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế của Công ty mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trọng quá khứ làm nảy sinh các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ kỳ vọng. Các khoản dự phòng cho những khoản lỗ trong tương lai thì không được ghi nhận.

Các khoản dự phòng được ước tính, dựa trên những bằng chứng đáng tin cậy sẵn có tại ngày kết thúc niên độ kế toán, cho khoản chi phí cần thiết để để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Việc ước tính bao gồm việc xem xét những rủi ro và các yếu tố không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Khi có các nghĩa vụ tương tự nhau, khả năng yêu cầu thanh toán được xác định bằng cách xem xét cả nhóm nghĩa vụ đó. Giá trị của các khoản dự phòng dài hạn sẽ được chiết khấu về giá trị hiện tại nếu mức ảnh hưởng về giá trị thời gian của đồng tiền là trọng yếu.

Tất cả các khoản dự phòng được xem xét lại tại ngày kết thúc niên độ và được điều chỉnh theo ước tính hiện tại tốt nhất của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty không ghi nhận nợ tiềm tàng nhưng thuyết minh sự tồn tại của nợ tiềm tàng trên các báo cáo tài chính. Nợ tiềm tàng là nghĩa vụ nợ có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

tại của nghĩa vụ nợ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được hoặc phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại chưa được ghi nhận vì không chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Trong một số trường hợp, nợ tiềm tàng cũng phát sinh khi nghĩa vụ nợ đó không thể được ghi nhận do giá trị của nó không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản tiềm tàng là tài sản có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của tài sản này chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc không hay xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà Công ty không kiểm soát được. Công ty không ghi nhận tài sản tiềm tàng song thuyết minh sự tồn tại của chúng khi sự tăng lên về lợi ích kinh tế, mặc dù không hiển nhiên, song tương đối chắc chắn

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	79.143.652	96.562.456
Tiền gửi ngân hàng	6.001.219.038	2.681.190.661
	6.080.362.690	2.777.753.117

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần COKYVINA	3.132.165.122	34.244.076.252
Công ty Cổ phần XD & LĐ Viễn thông Commad	40.620.263.864	28.022.204.000
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	809.873.088	4.360.441.798
T.Tâm hạ tầng mạng MBẮC-CN-TCT htmạng	-	5.107.739.120
Trung tâm mạng lưới MObifone Miền Bắc	14.335.830.123	3.860.187.038
Công ty TNHH ZTE HK (Việt Nam)	107.650.401	3.838.936.166
Công ty cổ phần Confitech Đông Á	-	3.062.164.600
Ban quản lý dự án công trình thị xã Đông Triều	2.571.300.800	2.571.674.000
Tổng cục hậu cần kỹ thuật Bộ công an	-	1.903.804.876
Trung tâm mạng lưới MObifone Miền Trung	5.901.697.801	1.794.243.657
Viễn thông Quảng ninh	1.623.768.301	1.260.848.973
CN Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tp B Ma Thuật	453.067.000	871.475.000
Trung tâm Kiểm định và Chứng nhận 3	-	462.622.160
TT Hạ tầng Mạng Miền Trung - CN Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	699.207.754
Viễn thông Quảng Bình	30.786.800	580.786.800
Viễn thông Quảng Ngãi	298.270.906	-
Viễn thông Thừa Thiên Huế	159.162.846	500.000.000
Viễn thông Đà Nẵng	-	-
Công ty CP Công nghệ HTSV Việt nam	203.625.999	145.024.000
Công ty Cổ Phần HTC Viễn Thông Quốc Tế	348.057.680	238.057.680
TT Đo kiểm & sửa chữa T bị Vt Mobifone	5.576.114.221	-
Các khách hàng tại CN TP Hồ chí minh	1.277.165.908	1.277.165.908
Cty TNHH Xây dựng hạ tầng kỹ thuật	1.202.465.000	-
Phải thu những khách hàng còn lại	2.285.008.977	3.573.123.983
	80.936.274.837	98.373.783.765

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi **(6.023.475.565)** **(6.023.475.565)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	6.023.475.565	5.728.129.179
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		295.356.386
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	6.023.475.565	6.023.475.565

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty TNHH Dịch vụ Công nghệ		151.800.000
Công ty CP Khoa học Công nghệ GTEC		190.000.000
Cty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hồng Phúc		150.000.000
Công ty TNHH kỹ thuật CTM Việt Nam		130.000.000
Cty CP Cấp quang Việt Nam VINA-OFC		-
Cty TNHH Đầu tư Thương mại Tuấn Linh	100.000.000	-
CN Cty TNHH Kiểm toán&tư vấn A&C tại Hà Nội	120.000.000	-
Alcatel-Lucent Submarine Networks (ASN)	5.961.240	-
Cty CP EMIN Việt Nam	79.200.000	-
Cty TNHH MTV Convey & Construct Hoà Thanh Bình	384.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Viễn thông Nam Phát	56.000.000	
Trả trước cho người bán khác	324.742.614	129.056.604
	1.069.903.854	750.856.604

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	492.232.000	459.000.000
Phải thu BH y tế, BHXH	30.007.156	-
Phải thu Tiền lương tiền công	-	4.055.320.249
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.538.312.837	5.538.312.837
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	348.135.769	348.135.769
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	5.748.015.472	5.948.387.682
Phải thu Tập đoàn VNPT	5.058.434	5.058.434
Phải thu Công trình tại đơn vị trực thuộc	13.687.783.357	12.736.237.182
Phải thu Công trình từ CBCNV	2.760.070.444	2.760.070.444
Phải thu nhập khẩu ủy thác	208.928.524	474.019.958
Phải thu tạm ứng	5.927.093.781	11.168.472.386
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	753.320.950	399.851.325
Phải thu khác	3.177.451.396	3.328.271.780
	38.676.410.120	47.221.138.046

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

8. TÀI SẢN THIỂU THỪA CHỜ SỬ LÝ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý (tồn kho tại CN Cần Thơ)	136.167.801	136.167.801
	136.167.801	136.167.801

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.811.483.480	6.009.358.674
Công cụ, dụng cụ	38.206.400	38.206.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.266.580.243	16.165.646.286
Hàng tồn kho tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.327.799.572	1.327.799.572
Hàng hóa	751.240.604	751.240.604
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.265.154.138	-1.803.154.138
	43.930.156.161	22.489.097.398

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	146.879.168	142.038.641
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.355.564	497.262
Các loại thuế khác	395.920.637	195.950.637
	550.155.369	538.456.540

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2019

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.848.400.004	23.731.620.044	10.037.178.277	799.950.770	46.417.149.095
- Tăng trong kỳ					
<i>Mua trong năm</i>					
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>					
- Giảm trong kỳ	-3.907.137.209	-583.207.597	-479.726.818	-	-4.970.071.624
Số dư cuối kỳ	7.941.262.795	23.148.412.447	9.557.451.459	799.950.770	41.447.077.471
Trong đó:					
- <i>Đã khấu hao hết</i>					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	11.704.748.854	22.450.244.696	6.588.180.628	718.581.678	41.461.755.857
- Khấu hao trong năm	143.651.150	405.588.534	479.726.818		1.364.467.890
- Giảm trong kỳ	-3.907.137.209	-583.207.597	-479.726.818		-4.970.071.624
Số dư cuối kỳ	7.941.262.795	22.272.625.633	6.588.180.628	718.581.678	37.856.152.123
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	143.651.150	1.281.375.348	3.448.997.649	81.369.092	4.955.393.238
Số dư cuối kỳ	-	875.786.814	2.969.270.831	81.369.092	3.590.925.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2019

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>205.000.000</u>	<u>20.199.237.818</u>
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm		181.750.000	181.750.000
- Tăng trong năm		9.000.000	9.000.000
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>190.750.000</u>	<u>190.750.000</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>23.250.000</u>	<u>20.017.487.818</u>
Số dư cuối năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>14.250.000</u>	<u>20.008.487.818</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công trình trụ sở CN Cần Thơ	1.054.313.636	1.054.313.636
	<u>1.054.313.636</u>	<u>1.054.313.636</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty con	15.300.000.000	15.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	14.140.000.000	14.140.000.000
Đầu tư dài hạn khác	4.930.579.710	5.890.000.000
Dự phòng giảm giá Đầu tư	(4.930.000.000)	(4.930.000.000)
	<u>29.440.579.710</u>	<u>30.400.000.000</u>

14.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam	15.300.000.000	15.300.000.000
	<u>15.300.000.000</u>	<u>15.300.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2019

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC	14.140.000.000	14.140.000.000
	14.140.000.000	14.140.000.000

14.3 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần cấp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	579.710	960.000.000
	4.930.579.710	5.890.000.000

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

15.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí bảo hiểm	80.813.184	86.553.726
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
	80.813.184	86.553.726

15.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí giải thể các chi nhánh	859.233.551	859.233.551
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	29.498.134	764.442.836
Chi phí công cụ dụng cụ	204.674.362	-
Chi phí thuê kho trong TP HCM	24.000.000	-
Chi phí thuê văn phòng trong TP Đà Nẵng	-	-
Các chi phí phải trả dài hạn khác	9.749.294	78.479.370
	1.127.155.341	1.702.155.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

16. VAY NỢ

16a. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV		
Vay cá nhân	1.650.000.000	4.705.000.000
Vay ngắn hạn NH TMCP Tiên Phong Chi nhánh Thanh Xuân	15.970.752.699	9.696.664.567
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	20.562.027.126	21.501.603.058
Khác		
	38.182.779.825	35.903.267.625

16b. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn NH TMCP Tiên Phong Chi nhánh Thanh Xuân	-	-
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	138.000.000	517.859.100
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
	138.000.000	517.859.100

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM)	22.108.294.429	35.886.296.929
ZTE Corporation	3.617.239.927	3.613.338.676
Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA-OFC	4.385.482.640	1.592.355.593
Cty CP NETMEDIA	-	827.911.973
Cty CP TM & Cơ khí Việt Hưng	580.306.052	663.647.852
Cty TNHH phát triển Minh Đức	288.324.300	321.363.350
Công ty TNHH MTV Châu Khiêm	-	444.455.000
Công ty TNHH PT Công nghệ DaNa TEKOM	167.452.900	427.636.000
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật PRONES	-	423.927.300
Công ty TNHH MTV Kim Khánh Gia	-	350.386.300
Cty TNHH Xây Dựng TM Du Lịch Khánh Dung	-	219.450.000
CN Cty CP TB Bưu Điện MT	179.264.200	179.264.200
Công ty TNHH QN Phương Thanh	212.373.416	212.373.416
Cty CP tư vấn đầu tư hạ tầng và dịch vụ	201.174.756	201.174.756
Đặng Văn Hưng	103.928.337	103.928.337
Cty TNHH Kỹ thuật công nghệ Hưng Phúc	207.055.943	-
Cty TNHH Vận tải, Thương mại & Du lịch Yến Linh	811.096.500	-
Cty TNHH Y tế Hồng Ngọc	139.185.265	-
Cty TNHH Dịch vụ Hàng không Việt An	152.013.000	-
C.ty TNHH Đầu tư XD KD Bất động sản đất Việt	120.615.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hải Kim	114.205.300	-
Công ty TNHH Phú Mỹ Lợi	703.261.300	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	1.458.915.930	-
Cty CP Phát triển Trường Thành	866.748.194	-
C.ty CP xây lắp và sửa chữa thiết bị viễn thông	794.972.187	-
Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật	740.871.981	-
Cty CP Dịch vụ Viễn thông Toàn Thắng	618.868.429	-
Cty CP Điện tử Viễn thông E-Tel Việt Nam	466.161.417	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

Cty CP xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	434.507.223	-
Cty cổ phần Phát triển Việt Hùng	332.197.284	-
Cty TNHH Giải pháp Viễn thông Phương Hoàng	266.750.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Peace House	1.170.166.250	-
Cty CP Tư vấn Đầu tư Phát triển Bưu điện Hà Nội	603.883.203	-
Cty CP Công nghệ RADCOM Việt Nam	211.200.000	-
Đình Văn Chính	120.000.000	-
Tổng Công ty CP Công Trình Viettel	96.800.000	-
Các nhà cung cấp cho CN TP HCMC	2.807.326.139	2.807.326.139
Các nhà cung cấp khác	3.348.366.692	3.937.136.109
	48.429.008.194	52.211.971.930

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Huawei – TST Việt nam	18.987.583	111.204.869
NEC Corporation	109.973.600	109.973.600
HUAWEI TECHNOLOGIES CO . , Ltd	95.924.244	95.924.244
Ban quản lý dự án các công trình VT	68.581.416	68.581.416
CN Cty TNHH Truyền hình cáp SaigonTourist NB	51.455.000	51.455.000
Công ty VNPT GLOBAL HK LIMITED	50.279.880	50.279.880
Ban QL DA Hạ tầng 3- CN TCT VT Mobifone	81.180.956	-
Trung tâm Kiểm định và Chứng nhận 1	-	-
ZTE Cambodia	144.443.549	-
Trả trước của các khách hàng khác	402.489.404	310.272.118
	1.023.315.632	797.691.127

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.303.274.966	2.999.415.118
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.096.876	350.961.597
Thuế thu nhập cá nhân	90.042.759	99.558.582
Các loại thuế khác	-	-
	2.468.414.601	3.449.935.297

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí phải trả tại CN TP. Hồ Chí Minh	6.253.418.069	6.253.418.069
Chi phí trích trước giá vốn công trình	22.160.121.045	17.212.578.200
Các khoản khác	-	261.616.552
	28.413.539.114	24.212.578.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2019

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn	996.118.315	726.291.280
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	2.637.576.785	1.108.564.928
Phải trả cán bộ công nhân viên về chi phí thực hiện công trình	12.370.975.044	17.930.402844
Phải trả cổ tức	1.907.930.945	1.156.794.429
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.990.198.309	1.990.198.309
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	110.418.361	110.418.361
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác NK	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	676.188.883	2.278.236.372
	<u>20.689.406.642</u>	<u>25.300.906.523</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2019

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VNĐ

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	1.387.199.053	82.187.666.912
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	1.589.759.592	1.589.759.592
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(1.876.800.000)	(1.876.800.000)	(1.876.800.000)
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	1.100.158.645	81.900.626.504
Năm nay								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	1.100.158.645	81.900.626.504
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	244.283.229	244.283.229
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-200.158.645	-200.158.645
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-79.453.000	-79.453.000
- Trích cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-820.547.000	-820.547.000
- khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	244.283.229	81.044.751.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2019

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tổng số	Số cuối quý		Tổng số	Số đầu năm	
		Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi		Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	15.749.910.000	15.749.910.000	-	15.749.910.000	15.749.910.000	-
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000	-	32.250.090.000	32.250.090.000	-
	48.000.000.000	48.000.000.000	-	48.000.000.000	48.000.000.000	-

23. CỔ TỨC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.961.344.235	1.019.315.701
Cổ tức công bố trong kỳ		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(64.843.200)	
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	64.843.200	
Cổ tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2017: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý	1.907.930.945	1.019.315.701

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
Tổng doanh thu	36.876.060.741	44.780.260.941
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu bảo dưỡng	1.392.755.549	2.111.595.448
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	22.358.058.784	40.215.292.841
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	6.248.457.635	-235.666.229
Doanh thu Thiết kế	11.291.496	88.289.133
Doanh thu Tối ưu hóa	5.307.831.109	1.457.860.638
Doanh thu đo kiểm	646.750.000	549.925.047
Doanh thu khác	910.916.168	592.964.063
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	36.876.060.741	44.780.260.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2019

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2019</i>	<i>Quý IV năm 2018</i>
Cổ tức		-280.080.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.242.925	1.830.451
Chênh lệch tỷ giá		
Thu từ đầu tư tài chính - MFS		
	<u>1.242.925</u>	<u>-278.249.549</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2019</i>	<i>Quý IV năm 2018</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	462.000.000	463.100.000
Giá vốn bảo dưỡng	-9.030.917	2.113.377.640
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	20.956.884.550	36.569.836.495
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	6.273.732.118	-27.690.921
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	10.166.684	74.971.865
Giá vốn Tối ưu hóa	6.415.015.625	1.251.661.235
Giá vốn đo kiểm	522.143.559	513.988.275
Giá vốn khác	674.941.296	456.613.311
	<u>35.305.852.915</u>	<u>41.415.857.900</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2019</i>	<i>Quý IV năm 2018</i>
Giá gốc đầu tư tài chính - MFS		
Lãi tiền vay	708.879.158	711.693.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	65.938.105
Chi phí tài chính khác	-	-
	<u>708.879.158</u>	<u>777.631.931</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2019</i>	<i>Quý IV năm 2018</i>
Chi phí nhân viên quản lý	-42.519.068	-1.561.207.726
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	1.500.000	89.342.381
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.544.774	108.204.165
Thuế, phí và lệ phí	22.200.000	9.711.663
Chi phí dự phòng	-	206.742.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.357.109	1.871.745.605
Chi phí bằng tiền khác	-288.297.802	68.724.946
	<u>334.785.013</u>	<u>833.611.680</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành


Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
Lợi nhuận thuần trước thuế	302.602.852	949.853.461
Các khoản điều chỉnh giảm		0
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ kỳ trước	302.602.852	949.853.461
Lỗ từ kỳ trước được chuyển sang	0	-89.220.246
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	302.602.852	860.633.215
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	60.520.570	172.126.643
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	550.286	178.834.954
Thuế TNDN đã trả trong kỳ		
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	61.070.807	350.961.597


Trần Trung Hiếu
Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020




Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc